

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **2369**/UBND-KTTH

Quảng Ngãi, ngày **13** tháng 5 năm 2024

V/v cung cấp thông tin phục vụ
biên soạn số liệu GDP, GRDP
sơ bộ Quý I và ước tính Quý II,
6 tháng đầu năm 2024

Kính gửi:

- Các Sở: Tài chính, Giao thông vận tải, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi;
- Cục Thuế tỉnh;
- Cục Hải quan tỉnh;
- Cục Thống kê tỉnh;
- Bảo hiểm xã hội tỉnh;
- NHNN chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi;
- Ban QLDA ĐTXD các công trình: Giao thông, Dân dụng và Công nghiệp tỉnh.

Thực hiện Công văn số 3385/BKHĐT-TCTK ngày 04/5/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc cung cấp thông tin phục vụ biên soạn số liệu GDP, GRDP sơ bộ Quý I và ước tính Quý II, 6 tháng đầu năm 2024 (*được gửi trên Trục liên thông văn bản điện tử*), Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị nêu trên theo chức năng, nhiệm vụ được giao đánh giá thuận lợi, khó khăn; phân tích nguyên nhân khách quan và chủ quan ảnh hưởng đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội Quý II, 6 tháng đầu năm 2024; thu thập, cung cấp số liệu phục vụ biên soạn GDP, GRDP sơ bộ Quý I và ước tính Quý II, 6 tháng đầu năm 2024 (*theo phụ lục đính kèm Công văn này*); báo cáo UBND tỉnh (qua Cục Thống kê tỉnh, đồng thời, gửi bản mềm vào địa chỉ hộp thư điện tử: **bnduongqng@gso.gov.vn**) trước ngày 16/5/2024.

2. Trên cơ sở báo cáo của các cơ quan, đơn vị, giao Cục Thống kê tỉnh chủ trì tổng hợp, rà soát số liệu của ngành, lĩnh vực; trực tiếp báo cáo Tổng cục Thống kê, UBND tỉnh **chậm nhất trong ngày 17/5/2024**./.

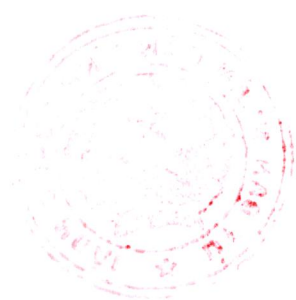
Nơi nhận:

- Như trên;
- Các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP, các P.N/cứu;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTTHphap195.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Phiên



Biểu số 01/TKQG

Ngày nhận báo cáo: 20/5/2024

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

Quý II năm 2024

Đơn vị báo cáo:

Sở Tài chính chủ trì, phối hợp
với Cục Thuế, Cục Hải quan
Đơn vị nhận báo cáo:
UBND tỉnh (CTK)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2023			Ước tính năm 2024		
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
A	B	1	2	3	4	5	6
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+...+V)							
I. Thu nội địa	1						
	2						
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+DP)	3						
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	4						
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	5						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6						
- Thuế tài nguyên	7						
2. Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	8						
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	9						
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	10						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11						
- Thuế tài nguyên	12						
3. Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	13						
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	14						

Chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2023			Ước tính năm 2024		
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
A	B	1	2	3	4	5	6
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	15						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16						
- Thuế tài nguyên	17						
4. Thuế thu nhập cá nhân	18						
5. Thuế bảo vệ môi trường	19						
6. Thu phí, lệ phí	20						
Trong đó: Lệ phí trước bạ	21						
7. Các khoản thu về nhà, đất	22						
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	23						
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	24						
- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	25						
- Thu tiền sử dụng đất	26						
- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	27						
8. Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	28						
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng	29						
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	30						
9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	31						
10. Thu khác ngân sách	32						
11. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	33						
12. Thu hồi vốn, thu hồi cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thu	34						
II. Thu về đầu thô	35						

Chi tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2023			Ước tính năm 2024		
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
A	B	1	2	3	4	5	6
Trong đó: Thuế tài nguyên	36						
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	37						
1. Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	38						
- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	39						
- Thuế xuất khẩu	40						
- Thuế nhập khẩu	41						
- Thuế TTDB thu từ hàng hóa nhập khẩu	42						
- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	43						
- Thuế khác	44						
2. Hoàn thuế GTGT	45						
IV. Thu viện trợ	46						
V. Các khoản huy động đóng góp	47						

Hướng dẫn thời gian báo cáo

Đối với số liệu ước tính quý 2 năm 2024: là số liệu từ ngày 01/4 đến ngày 15/5 của năm báo cáo

Đối với số liệu ước tính 6 tháng đầu năm 2024: là số liệu từ ngày 01/01 đến ngày 15/5 của năm báo cáo

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
Quý II năm 2024

Đơn vị báo cáo:
Sở Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo:
UBND tỉnh (CTK)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2023			Ước tính năm 2024			
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng	
		A						
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		B	1	2	3	4	5	6
I. Chi đầu tư phát triển		1						
Chi đầu tư cho các dự án		2						
Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của Trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định		4						
Chi đầu tư phát triển còn lại		5						
II. Chi trả nợ lãi		6						
III. Chi thường xuyên		7						
Chi quốc phòng		8						
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		9						
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề		10						
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình		11						
Chi khoa học, công nghệ		12						
Chi văn hóa, thông tin		13						
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin		14						
Chi thể dục, thể thao		15						
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		16						
Chi sự nghiệp kinh tế		17						

Chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2023			Ước tính năm 2024		
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
A	B	1	2	3	4	5	6
Trong đó: - Chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản và thủy lợi	18						
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	19						
Trong đó: - Chi hoạt động quản lý Ngân hàng Nhà nước	20	x	x	x	x	x	x
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	21						
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	22						
Chi khác	23						
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	24						
V. Chi dự phòng ngân sách	25						
VI. Các nhiệm vụ chi khác	26						

Hướng dẫn thời gian báo cáo

Đối với số liệu ước tính quý 2 năm 2024: là số liệu từ ngày 01/4 đến ngày 15/5 của năm báo cáo

Đối với số liệu ước tính 6 tháng đầu năm 2024: là số liệu từ ngày 01/01 đến ngày 15/5 của năm báo cáo

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm 2023			Năm 2024	
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý I	Ước tính Quý II
A	B	C	D	1	2	3	4	5
1	I. Trồng trọt	x		x	x	x	x	x
2	1. Cây hàng năm	x		x	x	x	x	x
3	Vụ Đông Xuân	Ha	01					
4			02					
5		"	03					
6		"	04					
7		"	05					
8		"	06					
9		Ha	07					
10		"	08					
11		"	09					
12		"	10					
13		"	11					
14	Vụ Hè Thu	"	12					

STT	Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Mã số	Năm 2023			Năm 2024	
					Quý I	Quý II	6 tháng	Quý I	Ước tính Quý II
A	B		C	D	1	2	3	4	5
15	Vụ Thu đông	Tiến độ gieo trồng	Ha	13					
16		Tiến độ thu hoạch	"	14					
17		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	15					
18		Trong đó : + Do thiên tai	"	16					
19		+ Do dịch bệnh	"	17					
20		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	18					
21	Vụ Mùa	Tiến độ gieo trồng	Ha	19					
22		Tiến độ thu hoạch	"	20					
23		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	21					
24		Trong đó : + Do thiên tai	"	22					
25		+ Do dịch bệnh	"	23					
26		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	24					
27	1.2. Ngô	Tiến độ gieo trồng	Ha	25					
28		Tiến độ thu hoạch	"	26					
29		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	27					
30		Trong đó : + Do thiên tai	"	28					
31		+ Do dịch bệnh	"	29					
32		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	30					

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm 2023			Năm 2024	
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý I	Ước tính Quý II
A	B	C	D	1	2	3	4	5
33	Tiền độ gieo trồng	Ha	31					
34	Tiền độ thu hoạch	"	32					
35	Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	33					
36	<i>Trong đó</i> : + Do thiên tai	"	34					
37	+ Do dịch bệnh	"	35					
38	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	36					
39	Tiền độ gieo trồng	Ha	37					
40	Tiền độ thu hoạch	"	38					
41	Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	39					
42	<i>Trong đó</i> : + Do thiên tai	"	40					
43	+ Do dịch bệnh	"	41					
44	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	"	42					
45	Tiền độ gieo trồng	Ha	43					
46	Tiền độ thu hoạch	"	44					
47	Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	"	45					
48	<i>Trong đó</i> : + Do thiên tai	"	46					
49	+ Do dịch bệnh	"	47					
50	Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch		48					
51	Tiền độ gieo trồng	Ha	49					
52	Tiền độ thu hoạch		50					

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm 2023			Năm 2024	
				Quý I	Quý II	6 tháng	Quý I	Ước tính Quý II
A	B	C	D	1	2	3	4	5
53	1.6. Hoa các loại	Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	51					
54		Trong đó : + Do thiên tai	52					
55		+ Do dịch bệnh	53					
56		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	54					
57	1.7. Cây khác:	Tiền độ gieo trồng	55					
58		Tiền độ thu hoạch	56					
59		Diện tích mất trắng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên)	57					
60		Trong đó : + Do thiên tai	58					
61		+ Do dịch bệnh	59					
62		Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch	60					
63	1.8. Diện tích cây hằng năm bị xâm nhập mặn với ranh 4 g/l	Ha	61	x	x		x	x

Ngày nhận báo cáo: 17/5/2024

**NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH
HOÀN THÀNH/DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG NĂM**

Quý II năm 2024

Đơn vị báo cáo:
Các BQL, Sở, ngành
Đơn vị nhận báo cáo:
UBND tỉnh (CTK)

[illegible]

Hướng dẫn cách ghi:

1. Quy I năm báo cáo sẽ ghi toàn bộ danh sách dự án/công trình hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm báo cáo có tổng mức đầu tư từ 70 tỷ đồng trở lên. Từ quy II trở đi sẽ thực hiện rà soát, bổ sung và cập nhật tiến độ thực hiện của dự án/công trình theo thực tế.
 2. Ghi các dự án/công trình xây dựng hoàn thành trong năm, bắt kể dự án/công trình được thực hiện từ những năm trước hoặc trong năm báo cáo. Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đã bàn giao cho đơn vị sử dụng (bao gồm các hạng mục công trình chính, phụ, kể cả vườn hoa, cây cảnh nếu có).
- Trong thực tế có công trình tuy đã hoàn thành nhưng chủ đầu tư chưa làm thủ tục bàn giao cho bên sử dụng, hoặc đã bàn giao cho bên sử dụng trong năm nhưng chưa kết thúc công tác thanh quyết toán thì quy ước vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm.

Cột A: STT dự án/công trình ghi từ 1 đến hết và giữ nguyên STT của dự án/công trình trong các quý báo cáo tiếp theo cho đến khi dự án/công trình hoàn thành; trường hợp bổ sung dự án/công trình thì ghi STT nối tiếp STT của dự án/công trình cuối cùng trong danh mục.

Cột 2, 3: Năng lực mới tăng: là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao công trình. Ghi cụ thể đơn vị tính và số lượng theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng. Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của dự án/công trình xây dựng thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính năng lực của dự án/công trình cũ).

Ví dụ: - Tên dự án/công trình: Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 515, Đơn vị tính (cột 3): Km

- Tên dự án/công trình: Nhà máy sản xuất mô tơ Công ty TNHH YB Việt Nam, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 60, Đơn vị tính (cột 3): Triệu sản phẩm/năm

- Tên dự án/công trình: Công trình chung cư 1A Lê Nin, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 5, Đơn vị tính (cột 3): Nghìn m² sàn

Cột 4, 5, 6, 7: ghi giá trị khối lượng thực hiện theo thực tế của Chủ đầu tư/Ban quản lý dự án (không phải giá trị thanh toán/giải ngân)

Cột 8: Các dự án/công trình xây dựng phục vụ nhiều mục tiêu (giao thông, thủy lợi...) nếu có nhiều năng lực mới tăng: ghi cụ thể các năng lực mới tăng trong mục ghi chú

Biểu số 05/TMDV
Ngày nhận báo cáo: 17/5/2024

DOANH THU MỘT SỐ NGÀNH DỊCH VỤ
Quý II năm 2024

Đơn vị báo cáo:
Sở Công Thương
Đơn vị nhận báo cáo:
UBND tỉnh (CTK)

STT	Mã ngành, Tên Ngành	Mã số	Năm 2023			Năm 2024		
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý I	Ước tính Quý II	Ước tính 6 tháng
			1	2	3	4	5	6
A	B	C						
	<i>Phân theo ngành</i>							
1	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	01						
	45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	02						
	- Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	03						
	- Bán lẻ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	04						
	- Doanh thu thuần sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	05						
	46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	06						
	47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	07						
2	H. Vận tải kho bãi	08						
	49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	09						
	50. Vận tải đường thủy	10						
	51. Vận tải hàng không	11						

STT	Mã ngành, Tên Ngành	Mã số	Năm 2023			Năm 2024		
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý I	Ước tính Quý II	Ước tính 6 tháng
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	12						
	53. Bưu chính và chuyển phát	13						
3	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	14						
	55. Dịch vụ lưu trú	15						
	56. Dịch vụ ăn uống	16						
4	J. Thông tin và truyền thông	17						
	58. Hoạt động xuất bản	18						
	59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	19						
	60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	20						
	61. Viễn Thông	21						
	62. Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	22						
	63. Hoạt động dịch vụ thông tin	23						
5	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	24						
	68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	25						
6	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	26						
	77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	27						
	78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	28						
	79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	29						

STT	Mã ngành, Tên Ngành	Mã số	Năm 2023			Năm 2024	
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý I	Ước tính Quý II
			1	2	3	4	Ước tính 6 tháng
A	B	C					
	80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	30					
	81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	31					
	82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	32					
7	S. Hoạt động dịch vụ khác	33					
	94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	34					
	95. Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	35					
	96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	36					

Biểu số 06/TKQG

Ngày nhận báo cáo: 20/5/2024

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG
VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỎ SỔ,
HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM
Quý II năm 2024

Đơn vị báo cáo:
NHNNVN- CN Quảng Ngãi,
BHXH tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo:
UBND tỉnh (CTK)
Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2023			Năm 2024		
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý I	Ước tính Quý II	Ước tính 6 tháng
A	B	1	2	3	4	5	6
A. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TIỀN TỆ, NGÂN HÀNG							
I. Dư nợ tín dụng	1						
2			x			x	
I. Bảng dòng Việt Nam	3		x			x	
+ Ngắn hạn	4		x			x	
+ Trung và dài hạn	5		x			x	
2. Bảng ngoại tệ	6		x			x	
+ Ngắn hạn	7		x			x	
+ Trung và dài hạn	8		x			x	
3. Tổng cộng (3=1+2)	9		x			x	
+ Ngắn hạn	10		x			x	
+ Trung và dài hạn	11		x			x	
II. Số dư huy động vốn	12		x			x	
I. Bảng dòng Việt Nam	13		x			x	
+ Ngắn hạn	14		x			x	
+ Trung và dài hạn	15		x			x	
2. Bảng ngoại tệ	16		x			x	
+ Ngắn hạn	17		x			x	

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2023			Năm 2024		
		Quý I	Quý II	6 tháng	Quý I	Ước tính Quý II	Ước tính 6 tháng
A	B	1	2	3	4	5	6
+ Trung và dài hạn	18		x			x	
3. Tổng cộng (3=1+2)	19		x			x	
+ Ngắn hạn	20		x			x	
+ Trung và dài hạn	21		x			x	
* Chi hoạt động quản lý Ngân hàng Nhà nước							
B. HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỐ	22						
1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	23						
2. Chi phí trả thưởng	24						
C. BẢO HIỂM XÃ HỘI	25						
Chi hoạt động của đơn vị	26						

Ghi chú: Không điền số liệu vào ô có dấu "x"